

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22-8-2024
V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phước - Ông Huỳnh Phước .

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Linh là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm Sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 422/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị Thu T, sinh năm: 1973; Nơi thường trú: ấp C, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Chỗ ở hiện nay: số H đường D, LK26 Khu Đô thị E, Khóm D, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt có đơn đề nghị vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1974; Nơi thường trú: Số C đường T, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Nhà trọ không số Hẻm A đường C, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt có đơn đề nghị vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 01 tháng 7 năm 2024, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lương Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N chung sống với nhau và có tổ chức lễ cưới vào năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 1996 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và điều kiện kinh tế còn khó khăn nên ông bà thường xuyên tranh cãi. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2000 cho đến nay. Nay bà T nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Trần Văn N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông N có 02 người con chung tên Trần Hoàng V, giới tính: nam; sinh ngày: 09/01/1991 và Trần Phương V1, giới tính nam; sinh ngày 14/02/1995. Hiện 02 người con chung của ông bà đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 06/8/2024, bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông N thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian ông bà chung sống, thời gian xảy ra mâu thuẫn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn. Do ông bà đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 cho đến nay nên bà T yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Trần Văn N thì ông N đồng ý.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông N có 02 người con chung tên Trần Hoàng V, giới tính: nam; sinh ngày: 09/01/1991 và Trần Phương V1, giới tính nam; sinh ngày 14/02/1995. Hiện 02 người con chung của ông bà đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên ông N không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông N trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo

quy định tại các điều 68; 70; 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Nguyên đơn bà Lương Thị Thu T khởi kiện không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn ông Trần Văn N, cư trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “không công nhận quan hệ vợ chồng”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà T và bị đơn ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ nhất nhưng vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả người tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án:

[3]. Xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Lương Thị Thu T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà T và ông N chung sống với nhau và có tổ chức lễ cưới vào năm 1990, mặc dù ông bà có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*” nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà không được pháp luật công nhận.

Theo bà T, trong thời gian chung sống giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, ông bà không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 cho đến nay. Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 06/8/2024, ông N cũng thống nhất theo yêu cầu của bà T. Do đó, bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ chung sống giữa bà với ông N là vợ chồng là có căn cứ,

phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về con chung: Bà T và ông N trình bày, ông bà có 02 người con chung tên Trần Hoàng V, giới tính: nam; sinh ngày: 09/01/1991 và Trần Phương V1, giới tính nam; sinh ngày 14/02/1995. Hiện 02 người con chung của ông bà đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên ông, bà thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông N tự khai không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[6]. Như đã phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lương Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 7 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Thu T.

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Lương Thị Thu T và ông Trần Văn N là vợ chồng.

- Về con chung: Bà T và ông N trình bày, ông bà có 02 người con chung tên

Trần Hoàng V, giới tính: nam; sinh ngày: 09/01/1991 và Trần Phương V1, giới tính nam; sinh ngày 14/02/1995. Hiện 02 người con chung của ông bà đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên ông, bà thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông N tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lương Thị Thu T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001900, ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Lương Thị Thu T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Kim Hằng